

Số: /QĐ-MNNH

Nam Sơn, ngày 11 tháng 03 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai
thẩm định quyết toán ngân sách được duyệt năm 2024
của Trường Mầm non Nam Hà

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT -BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT -BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Biên bản của Phòng Tài chính- Kế hoạch quận Kiến An thẩm định Quyết toán trường Mầm non Nam Hà năm 2024 ngày 06/03/2025;

Xét đề nghị của của bộ phận kế toán nhà trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán thu-chi ngân sách năm 2024 được duyệt của Trường mầm non Nam Hà (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Lưu: VT, TC.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
MẦM NON
NAM HÀ
Nguyễn Thu Thủy

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiến An, ngày 6 tháng 3 năm 2025

BIÊN BẢN

Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024
Đơn vị được thẩm định: Trường mầm non Nam Hà
Mã chương: 622

I. Thành phần thẩm định:

1. Đại diện đơn vị dự toán được thẩm định:

- | | |
|------------------------|----------------------|
| 1- Bà: Nguyễn Thu Thủy | Chức vụ: Hiệu trưởng |
| 2- Bà: Trần Thị Thu | Chức vụ: Kế toán |

2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt/thẩm định:

- | | |
|-------------------------|-----------------------|
| 1- Ông: Nguyễn Tùng Lâm | Chức vụ: Trưởng phòng |
| 2- Ông: Phạm Ngọc Minh | Chức vụ: Chuyên viên |

II. Nội dung thẩm định:

1. Phạm vi thẩm định: Quyết toán NS năm 2024 (*không bao gồm quyết toán vốn đầu tư công*):

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí và nguồn khác:

- Tổng số thu trong năm trong đó:	3.595.718.060 đồng
<i>Số dư năm trước chuyển sang:</i>	57.476.041 đồng

a) *Số thu trong năm:*

- Số phải nộp ngân sách nhà nước:	đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại:	3.595.718.060 đồng

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	0 đồng
- Dự toán được giao trong năm, trong đó:	8.195.777.070 đồng
<i>Dự toán giao đầu năm:</i>	3.942.041.000 đồng
<i>Dự toán bổ sung trong năm:</i>	4.253.736.070 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm:	8.195.777.070 đồng
- Kinh phí quyết toán:	7.325.661.070 đồng
- Kinh phí giảm trong năm:	0 đồng
- Số dư KP được c/sang năm sau SD và QT, bao gồm:	870.116.000 đồng
<i>Kinh phí đã nhận:</i>	đồng
<i>Dự toán còn dư ở Kho bạc:</i>	870.116.000 đồng

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Stt	Nội dung	Thu			Chi 2024	Số dư chuyển sang 2025
		Trong đó		Tổng		
		Dư 2023	Thu 2024			
A	Ngân sách:	0	8.195.777.070	8.195.777.070	7.325.661.070	870.116.000
I	KP thường xuyên	0	5.563.977.070	5.563.977.070	5.563.977.070	0
II	KP không T/xuyên	0	2.631.800.000	2.631.800.000	1.761.684.000	870.116.000
B	Sản xuất KD, DV và các khoản thu khác	57.476.041	3.648.546.019	3.706.022.060	3.677.778.977	28.243.083
B1	Sản xuất KD, DV	57.369.200	3.647.869.000	3.705.238.200	3.677.053.501	28.184.699
I	Học phí	0	484.561.000	484.561.000	484.561.000	0
1	Học phí	0	484.561.000	484.561.000	484.561.000	0
II	Các khoản thu dịch vụ hỗ trợ giáo dục, đào tạo	57.369.200	3.163.308.000	3.220.677.200	3.192.492.501	28.184.699
1	Học thêm thứ 7	10.850.200	145.950.000	156.800.200	149.950.300	6.849.900
2	Học thêm hè		467.288.000	467.288.000	467.288.000	0
3	Quản lý trẻ ngoài giờ	13.667.100	644.080.000	657.747.100	649.666.400	8.080.700
4	Hỗ trợ cô nuôi		349.800.000	349.800.000	349.800.000	0
5	Mua sắm TTB& DBT	100.000	74.080.000	74.180.000	72.624.901	1.555.099
6	Ăn bán trú	32.751.900	1.344.350.000	1.377.101.900	1.365.402.900	11.699.000
7	Tiếng Anh nước ngoài:	0	137.760.000	137.760.000	137.760.000	0
B2	Các khoản thu khác	106.841	677.019	783.860	725.476	58.384
1	Lãi, phí tiền gửi	106.841	677.019	783.860	725.476	58.384
	Cộng (A+B):	57.476.041	11.844.323.089	11.901.799.130	11.003.440.047	898.359.083

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả thu - chi năm 2024:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm 2024: 898.359.083 đ
- Trong đó:**
- + Nguồn ngân sách: 870.116.000 đ
 - + Nguồn hoạt động SXKD, DV: 28.184.699 đ
 - + Nguồn khác: 58.384 đ

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán và các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đơn vị đã thực hiện việc nộp báo cáo quyết toán thu, chi quý, năm và các mẫu biểu báo cáo đúng theo thời gian quy định.

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước (về lập, phân bổ và giao dự toán; về mua sắm, sửa chữa tài sản; quản lý và sử dụng tài sản; chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước; chế độ chi tiêu; hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước): cụ thể như sau:

a. Thực hiện dự toán ngân sách năm 2024:

- Thực hiện dự toán: Đơn vị đã thực hiện dự toán năm 2024 theo hướng dẫn tại Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, cụ thể như:

Chi lương, phụ cấp đảm bảo thanh toán chi trả từng tháng và thực hiện việc chi trả lương qua tài khoản cho các đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước. Trích nộp các khoản đóng góp (Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn) kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật. Số liệu quyết toán của đơn vị (mục, tiểu mục) khớp với Bảng đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí ngân sách tại kho bạc nhà nước năm 2024.

- Về hạch toán, sổ sách kế toán, chứng từ thu chi và công khai tài chính:

Đơn vị đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Quy chế đã được công khai tại Hội nghị cán bộ công chức, viên chức, có sự chứng kiến của tổ chức Công đoàn.

Thực hiện công khai tài chính theo quy định tại Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán, tổ chức được ngân sách hỗ trợ.

b. Các khoản thu, chi thỏa thuận với phụ huynh học sinh:

- Công khai, quyết toán:

Đơn vị đã có Kế hoạch thu, chi đầu năm học và có Quyết toán các khoản thu, chi cuối năm học và công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Các khoản thu và dự kiến chi của nhà trường được sự đồng ý của Chi bộ, Ban giám hiệu, Hội đồng sư phạm nhà trường, Ban đại diện hội cha mẹ học sinh nhà trường và được thông qua tại các Biên bản họp phụ huynh học sinh các lớp đầu năm học.

- Hạch toán, sổ sách kế toán: Các khoản thu do phụ huynh học sinh đơn vị đã nộp về tài khoản tiền gửi của đơn vị và thực hiện chi qua sự kiểm soát của Kho bạc, bổ sung vào nguồn kinh phí hoạt động của đơn vị và được theo dõi, hạch toán trên hệ thống sổ sách kế toán theo quy định.

- Chi tiết các nguồn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các nguồn khác:

Học phí:

Đơn vị đã thực hiện mức thu học phí năm 2024 theo các văn bản hướng dẫn: Hướng dẫn liên sở số 03/HDLS-GDĐT-STC ngày 22/8/2023 và Hướng dẫn liên sở số 1044/HDLS-GDĐT-STC ngày 19/8/2024 của Sở Tài chính và Sở Giáo dục & Đào tạo.

Thực hiện việc miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ.

- Việc sử dụng nguồn học phí: Đơn vị đã cơ bản thực hiện theo Hướng dẫn liên sở số 03/HDLS-GDĐT-STC ngày 22/8/2023 và Hướng dẫn liên sở số 1044/HDLS-GDĐT-STC ngày 19/8/2024 của Sở Tài chính và Sở Giáo dục & Đào tạo.

Các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo:

- Việc thực hiện thu, chi: Đơn vị thực hiện thu, chi cơ bản theo quy định tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND thành phố quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Hướng dẫn số 86/HDLS-GDĐT-STC ngày 25/01/2024 của Sở Giáo dục & Đào tạo và Tài chính về việc thực hiện thu, cơ chế quản lý chi theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố.

- Việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và giá trị gia tăng đối với các khoản thu chịu thuế:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung các khoản thu	Doanh thu nộp thuế	Số thuế phải nộp	Số thuế đã nộp	Chênh lệch
	1	2	3	4=3-2
Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính	645.232.000	12.904.640	12.904.640	0
Hỗ trợ người nấu ăn	349.800.000	6.996.000	6.996.000	0
Học ngày thứ 7	149.000.000	2.980.000	2.980.000	0
Học hè	467.288.000	9.345.760	9.345.760	0
Học tiếng Anh người nước ngoài	27.456.000	549.120	549.120	0
Tổng cộng	1.638.776.000	32.775.520	32.775.520	0

c. Quản lý và sử dụng tài sản công:

- Đơn vị đã mở sổ theo dõi, hạch toán các loại tài sản đang quản lý, sử dụng và xây dựng quy chế quản lý tài sản công theo quy định.

- Đối với tài sản cố định vô hình là đất công trình sự nghiệp, đơn vị xác định chưa chính xác giá đất so với giá đất trong bảng giá đất hàng năm do thành phố ban hành dẫn đến việc kê khai chưa đúng giá trị.

2. Kiến nghị:

- Đề nghị đơn vị xác định giá trị quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 101, 102 của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung tại khoản 61, điều 1, Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024).

- Căn cứ kết quả Tổng kiểm kê tài sản công, trường hợp phát sinh chênh lệch, đề nghị đơn vị thực hiện rà soát, điều chỉnh số liệu sổ sách kế toán năm 2025.

Biên bản này được lập thành 02 bản (mỗi bên giữ 01 bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

**TRƯỜNG MÀM NON NAM HÀ
HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Thu Thủy

**PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH
TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Tùng Lâm

**SỐ LIỆU XÉT THẨM ĐỊNH
THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2024
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON NAM HÀ**

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
	A	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
A	THU HOẠT ĐỘNG SXKD, DV	484.561.000	484.561.000	0	3.705.238.200	3.705.238.200	0
I	Học phí: Trong đó.	484.561.000	484.561.000	0	484.561.000	484.561.000	0
1	Học phí (NQ 54):	409.248.000	409.248.000	0	409.248.000	409.248.000	0
a	Số dư 2023	0	0	0	0	0	0
b	Thu năm 2024:	409.248.000	409.248.000	0	409.248.000	409.248.000	0
2	Học phí (NĐ 81)	75.313.000	75.313.000	0	75.313.000	75.313.000	0
a	Số dư 2023	0	0	0	0	0	0
b	Thu năm 2024:	75.313.000	75.313.000	0	75.313.000	75.313.000	0
II	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính:	0	0		657.747.100	657.747.100	0
1	Số dư 2023				13.667.100	13.667.100	0
2	Thu năm 2024:				644.080.000	644.080.000	0
III	Học thêm tiếng nước ngoài:	0	0		137.760.000	137.760.000	0
1	Tiếng Anh NN	0	0		137.760.000	137.760.000	0
a	Số dư 2023				0	0	0
b	Thu năm 2024:				137.760.000	137.760.000	0
IV	Hỗ trợ cô nuôi:	0	0		349.800.000	349.800.000	0
1	Số dư 2023				0	0	0
2	Thu năm 2024:				349.800.000	349.800.000	0
V	Học thứ 7	0	0		156.800.200	156.800.200	0
1	Số dư 2023				10.850.200	10.850.200	0
2	Thu năm 2024:				145.950.000	145.950.000	0
VI	Học hè	0	0		467.288.000	467.288.000	0
1	Số dư 2023					0	0
2	Thu năm 2024:				467.288.000	467.288.000	0
VII	Mua sắm TTB Đ DBT	0	0		74.180.000	74.180.000	0
1	Số dư 2023				100.000	100.000	0
2	Thu năm 2024:				74.080.000	74.080.000	0
VIII	Tiền ăn bán trú	0	0		1.377.101.900	1.377.101.900	0
1	Số dư 2023				32.751.900	32.751.900	0
2	Thu năm 2024:				1.344.350.000	1.344.350.000	0
C	THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				783.860	783.860	0
I	Lãi, phí tiền gửi kho bạc				783.860	783.860	0
1	Số dư 2023				106.841	106.841	0

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán			Thực hiện		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
	A	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
2	Thu năm 2024:				677.019	677.019	0

Lưu ý: các khoản thu phải khớp số liệu thu với biểu Thuyết minh nguồn thu, chi

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON NAM HÀ

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung		Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B		1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	8.195.777.070	8.195.777.070	0
	a. Từ NSNN cấp	02	8.195.777.070	8.195.777.070	0
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	7.325.661.070	7.325.661.070	0
	a. Chi phí hoạt động	06	7.325.661.070	7.325.661.070	0
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09	870.116.000	870.116.000	0
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10	3.705.238.200	3.705.238.200	0
2	Chi phí	11	3.644.277.981	3.644.277.981	0
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	60.960.219	60.960.219	0
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20	783.860	783.860	
2	Chi phí	21	725.476	725.476	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	58.384	58.384	
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30		0	0
2	Chi phí khác	31		0	0
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	0	0	0
V	Chi phí thuế TNDN	40	32.775.520	32.775.520	
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	898.359.083	898.359.083	0
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52			
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

L	K	M	TM	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			SXKD, DV			Nguồn hoạt động khác được để lại			Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10	13
				TỔNG:	11.003.440.047	11.003.440.047	0	7.325.661.070	7.325.661.070	0	3.677.053.501	3.677.053.501	0	725.476	725.476	0	
				A. KINH PHÍ THƯỜNG NHIỆM TƯ CHỨC	9.241.756.647	9.241.756.647	0	5.563.377.070	5.563.377.070	0	3.677.053.501	3.677.053.501	0	725.476	725.476	0	
	6000			Tiền lương	1.886.163.767	1.886.163.767	0	1.886.163.767	1.886.163.767	0	0	0	0	0	0	0	
	6001			Lương ngạch, bậc	1.886.163.767	1.886.163.767	0	1.886.163.767	1.886.163.767	0	0	0	0	0	0	0	
	6050			Phụ cấp lương	319.825.900	319.825.900	0	319.825.900	319.825.900	0	0	0	0	0	0	0	
	6051			Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hd	319.825.900	319.825.900	0	319.825.900	319.825.900	0	0	0	0	0	0	0	
	6100			Phụ cấp lương	1.065.569.500	1.065.569.500	0	1.065.569.500	1.065.569.500	0	0	0	0	0	0	0	
	6101			Phụ cấp chức vụ	47.559.940	47.559.940	0	47.559.940	47.559.940	0	0	0	0	0	0	0	
	6112			Phụ cấp ưu đãi nghề	648.306.600	648.306.600	0	648.306.600	648.306.600	0	0	0	0	0	0	0	
	6113			Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, công việc	2.124.000	2.124.000	0	2.124.000	2.124.000	0	0	0	0	0	0	0	
	6115			Phụ cấp thâm niên theo nghề	367.578.960	367.578.960	0	367.578.960	367.578.960	0	0	0	0	0	0	0	
	6200			Tiền thưởng	21.762.000	21.762.000	0	21.762.000	21.762.000	0	0	0	0	0	0	0	
	6201			Thưởng thường xuyên	21.762.000	21.762.000	0	21.762.000	21.762.000	0	0	0	0	0	0	0	
	6390			Các khoản đóng góp	733.436.105	733.436.105	0	680.225.499	680.225.499	0	53.210.606	53.210.606	0	0	0	0	
	6301			Bảo hiểm xã hội	545.286.421	545.286.421	0	492.075.815	492.075.815	0	53.210.606	53.210.606	0	0	0	0	
	6302			Bảo hiểm y tế	86.837.508	86.837.508	0	86.837.508	86.837.508	0	0	0	0	0	0	0	
	6303			Kinh phí công đoàn	57.893.772	57.893.772	0	57.893.772	57.893.772	0	0	0	0	0	0	0	
	6304			Bảo hiểm thất nghiệp	28.945.736	28.945.736	0	28.945.736	28.945.736	0	0	0	0	0	0	0	
	6349			Các khoản đóng góp khác	14.472.668	14.472.668	0	14.472.668	14.472.668	0	0	0	0	0	0	0	
	6400			Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.056.319.579	1.056.319.579	0	1.056.306.776	1.056.306.776	0	0	0	0	0	12.803	12.803	
	6449			Chi khác	1.056.319.579	1.056.319.579	0	1.056.306.776	1.056.306.776	0	0	0	0	0	12.803	12.803	
	6500			Thanh toán dịch vụ công cộng	87.892.200	87.892.200	0	87.892.200	87.892.200	0	0	0	0	0	0	0	
	6501			Thanh toán tiền điện	37.309.200	37.309.200	0	37.309.200	37.309.200	0	0	0	0	0	0	0	
	6502			Thanh toán tiền nước	39.131.000	39.131.000	0	39.131.000	39.131.000	0	0	0	0	0	0	0	
	6504			Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	11.452.000	11.452.000	0	11.452.000	11.452.000	0	0	0	0	0	0	0	
	6550			Vật tư văn phòng	89.264.000	89.264.000	0	84.964.000	84.964.000	0	4.300.000	4.300.000	0	0	0	0	
	6551			Văn phòng phẩm	29.909.000	29.909.000	0	29.909.000	29.909.000	0	0	0	0	0	0	0	
	6552			Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	4.300.000	4.300.000	0	0	0	0	4.300.000	4.300.000	0	0	0	0	
	6599			Vật tư văn phòng khác	55.055.000	55.055.000	0	55.055.000	55.055.000	0	0	0	0	0	0	0	
	6600			Thông tin tuyên truyền liên lạc	16.401.435	16.401.435	0	16.401.435	16.401.435	0	0	0	0	0	0	0	

		6605	Thuê bao đường Internet	11.470.935	11.470.935		11.470.935	11.470.935												
		6608	Sách báo, tạp chí	4.930.500	4.930.500		4.930.500	4.930.500												
	6700		Công tác phí	6.800.000	6.800.000	0	6.800.000	6.800.000	0	0										
		6704	Khoản công tác phí	6.800.000	6.800.000		6.800.000	6.800.000												
	6750		Chi thuê mượn	1.509.478.468	1.509.478.468	0	32.200.000	32.200.000	0	1.477.278.468	1.477.278.468									
		6757	Thuê lao động trong nước	1.477.278.468	1.477.278.468					1.477.278.468	1.477.278.468									
		6799	Chi phí thuê mượn khác	32.200.000	32.200.000		32.200.000	32.200.000												
	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	92.263.000	92.263.000	0	92.263.000	92.263.000	0	0	0									
		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000												
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	31.807.000	31.807.000		31.807.000	31.807.000												
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	16.880.000	16.880.000		16.880.000	16.880.000												
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	9.030.000	9.030.000		9.030.000	9.030.000												
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	24.546.000	24.546.000		24.546.000	24.546.000												
	7050		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	268.711.993	268.711.993	0	200.127.993	200.127.993	0	68.584.000	68.584.000	0	0	0	0	0	0	0	0	
		7001	Chi mua hàng hóa vật tư	244.261.993	244.261.993		175.677.993	175.677.993		68.584.000	68.584.000									
		7049	Chi khác	24.450.000	24.450.000		24.450.000	24.450.000												
	7750		Chi khác	2.087.868.100	2.087.868.100	0	13.475.000	13.475.000	0	2.073.680.427	2.073.680.427									
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	3.627.910	3.627.910		2.675.000	2.675.000		240.237	240.237									
		7799	Chi các khoản khác	2.084.240.190	2.084.240.190		10.800.000	10.800.000		2.073.440.190	2.073.440.190									
			M. CHI KHÔNG EXUYEN/KHÔNG TỰ CHỦ	1.761.684.000	1.761.684.000	0	1.761.684.000	1.761.684.000	0											
	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	484.561.000	484.561.000	0	484.561.000	484.561.000	0											
		6199	Các khoản hỗ trợ khác	484.561.000	484.561.000		484.561.000	484.561.000												
	6200		Tiền thưởng	125.000.000	125.000.000	0	125.000.000	125.000.000	0											
		6201	Thưởng thường xuyên	125.000.000	125.000.000		125.000.000	125.000.000												
	6900		Sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	917.123.000	917.123.000	0	917.123.000	917.123.000	0											
		6907	Nhà cửa	915.123.000	915.123.000		915.123.000	915.123.000												
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000												
	7750		Chi khác	235.000.000	235.000.000	0	235.000.000	235.000.000	0											
		7753	Chi khác phục hậu quả thiên tai, thảm họa,	223.000.000	223.000.000		223.000.000	223.000.000												
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	12.000.000	12.000.000		12.000.000	12.000.000												

Lưu ý: Các đơn vị tách riêng các nguồn thu (NSNN, SXKD, nguồn khác) và số liệu chi khớp với biểu Thuyết minh nguồn thu chi

TỔNG HỢP NGUỒN THU, CHI NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung	Thu năm 2024					Tổng	Chi năm 2024		Chênh lệch DT/QT	Ghi chú
		Trong đó						Tổng	Trong đó: số nộp thuế		
		Số dư năm 2023 mang sang	Dự toán cấp đầu năm 2024	Dự toán bổ sung trong năm	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng					
A	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7	7a	8=6-7	11	
A	NGÂN SÁCH:		3.942.041.000	4.277.736.070	24.000.000	0	8.195.777.070	7.325.661.070		870.116.000	
I	Thường xuyên:		3.942.041.000	1.645.936.070	24.000.000		5.563.977.070	5.563.977.070		0	
II	Không thường xuyên:		0	2.631.800.000		0	2.631.800.000	1.761.684.000		870.116.000	
1	KP miễn, giảm học phí (NĐ 81)			75.313.000			75.313.000	75.313.000		0	
2	KP hỗ trợ học phí (NQ 54)			409.248.000			409.248.000	409.248.000		0	
3	KP tiền ăn (NĐ 105)			0			0	0		0	
4	KP xây dựng			2.008.239.000			2.008.239.000	1.138.123.000		870.116.000	
5	KP gia hạn phần mềm kế toán + nâng cấp			6.000.000			6.000.000	6.000.000		0	
6	KP gia hạn phần mềm QLTS			3.000.000			3.000.000	3.000.000		0	
7	KP gia hạn phần mềm QLCB.VN			3.000.000			3.000.000	3.000.000		0	
8	KP phần mềm QL các khoản thu			2.000.000			2.000.000	2.000.000		0	
9	Kinh phí quỹ tiền thưởng (NĐ 73)			125.000.000			125.000.000	125.000.000		0	
10	KP tính giảm biện chế (NĐ 108)						0			0	
B	SẢN XUẤT KD, DV	57.369.200	3.647.869.000	0	0	0	3.705.238.200	3.677.053.501	32.775.520	28.184.699	
I	HỌC PHÍ:	0	484.561.000	0	0	0	484.561.000	484.561.000		0	
1	Học phí (NQ 54):		409.248.000				409.248.000	409.248.000		0	
2	Học phí (NĐ 81)		75.313.000				75.313.000	75.313.000		0	
II	CÁC KHOẢN THU THEO NGHỊ QUYẾT 02:	57.369.200	3.163.308.000	0	0	0	3.220.677.200	3.192.492.501	32.775.520	28.184.699	
1	Học thêm thứ 7	10.850.200	145.950.000				156.800.200	149.950.300	2.980.000	6.849.900	
2	Học thêm hè		467.288.000				467.288.000	467.288.000	9.345.760	0	
3	Quản lý trẻ ngoài giờ	13.667.100	644.080.000				657.747.100	649.666.400	12.904.640	8.080.700	
4	Hỗ trợ cơ nuôi		349.800.000				349.800.000	349.800.000	6.996.000	0	
5	Mua sắm TTB& DBT	100.000	74.080.000				74.180.000	72.624.901		1.555.099	

Stt	Nội dung	Thu năm 2024					Tổng	Chi năm 2024		Chênh lệch DT/QT	Ghi chú
		Trong đó						Tổng	Trong đó: số nộp thuế		
		Số dư năm 2023 mang sang	Dự toán cấp đầu năm 2024	Dự toán bổ sung trong năm	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng					
A	1	2	3	4	5	6=1+2+3-4+5	7	7a	8=6-7	B	
6	Ấn bản trú	32.751.900	1.344.350.000				1.377.101.900	1.365.402.900		11.699.000	
7	Tiếng Anh nước ngoài:	0	137.760.000				137.760.000	137.760.000	549.120	0	
C	THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	106.841	677.019	0	0	0	783.860	725.476		58.384	
1	Lãi, phí tiền gửi kho bạc	106.841	677.019				783.860	725.476		58.384	
	Tổng cộng	57.476.041	7.590.587.019	4.277.736.070	24.000.000	0	11.901.799.130	11.003.440.047	32.775.520	898.359.083	

Kiến An, ngày 26 tháng 02 năm 2024

KẾ TOÁN



Trần Thị Thu

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thu Thủy

Nam Sơn, ngày 11 tháng 03 năm 2025

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết công khai thẩm định quyết toán được duyệt năm 2024

I. Thời gian: 9 giờ 30 phút ngày 11 tháng 3 năm 2025

II. Địa điểm: Trường Mầm non Nam Hà

III. Thành phần:

- Bà Nguyễn Thu Thủy - Hiệu trưởng
- Bà Phạm Thị Ngọc Thanh - Phó hiệu trưởng
- Bà Phạm Lê Lê Ngân - Phó HT, Chủ tịch công đoàn
- Bà Ngô Thị Thanh Huyền - Trưởng ban thanh tra nhân dân
- Bà Trần Thị Thu - Kế toán
- Bà Nguyễn Thị Mỹ - Thủ quỹ - Thư ký

IV. Nội dung:

- Tiến hành ghi nhận và lập biên bản về việc Công khai thẩm định quyết toán được duyệt năm 2024 của Trường Mầm non Nam Hà theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 (theo biểu đính kèm).
- Thời gian niêm yết: Từ ngày 11 tháng 3 năm 2025 đến hết ngày 10 tháng 6 năm 2025
- Địa điểm công khai: Bảng thông báo của Nhà trường, trang Website nhà trường

Biên bản được lập xong vào lúc 10 giờ 00 phút cùng ngày, đã đọc cho các thành phần tham dự nghe, thống nhất ký tên dưới đây.

THƯ KÝ

Mỹ

Nguyễn Thị Mỹ

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thu Thủy

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Ngọc Thanh

PHÓ HT- CHỦ TỊCH CĐ



Phạm Lê Lệ Ngân

KẾ TOÁN



Trần Thị Thu